

Số: 41/CNG-CBTT.HĐQT

TP.HCM, ngày 14 tháng 8 năm 2025

V/v: Báo cáo tài chính giữa niên độ đã
được soát xét 6 tháng đầu năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

1. Tên tổ chức:
 - Công ty: Công ty Cổ Phần CNG Việt Nam
 - Mã chứng khoán: CNG
 - Địa chỉ: Số 475 Nguyễn An Ninh – Phường Tam Thắng – TP. HCM
 - Điện Thoại: 0254. 3574.635 Fax: 0254 .3574.619
 - Email: info@cngvietnam.com
2. Nội dung công bố thông tin:
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam xin công bố thông tin: Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét giai đoạn 6 tháng đầu năm 2025, chi tiết như đính kèm.
3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 15/8/2025 tại đường dẫn: <https://cngvietnam.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;BKS;
- Lưu VT; CBTT.02.



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Hồng Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Văn phòng: Số 475 Nguyễn An Ninh, P.Tam Thắng, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84) 254. 3574635 – Fax: (84) 254. 3574619
Email: info@cngvietnam.com
Website: www.cngvietnam.com

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Deloitte
STORED



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Chủ tịch
Ông Vũ Tuấn Ngọc	Thành viên độc lập
Ông Vũ Văn Thực	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thắng	Thành viên
Ông Bùi Văn Đán	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Văn Thực	Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Xuân	Phó Giám đốc
Ông Vũ Duy Đông	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Thanh Huyền	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Đinh Văn Quảng	Thành viên Ban Kiểm soát

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Số 475 Nguyễn An Ninh, phường Tam Thăng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp Theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Văn Thực

Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Số: 0114/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2025, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 13 tháng 02 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Ngoài ra, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ đề ngày 06 tháng 8 năm 2024 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH

KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.157.727.006.197	1.125.717.237.894
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	343.949.144.787	340.698.322.731
1. Tiền	111		30.949.144.787	39.698.322.731
2. Các khoản tương đương tiền	112		313.000.000.000	301.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		34.288.000.000	50.288.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	34.288.000.000	50.288.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		694.383.227.315	639.431.313.508
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	690.754.270.234	635.599.870.585
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.576.369.755	1.021.822.883
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.052.587.326	2.809.620.040
IV. Hàng tồn kho	140	8	72.007.265.647	67.785.196.941
1. Hàng tồn kho	141		76.395.992.771	72.173.924.065
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.388.727.124)	(4.388.727.124)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.099.368.448	27.514.404.714
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	13.099.368.448	18.250.718.876
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	6.522.356.087
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	2.741.329.751
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		260.960.902.468	240.014.065.336
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		529.700.000	529.700.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	529.700.000	529.700.000
II. Tài sản cố định	220		210.684.722.994	210.094.301.554
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	176.180.392.889	174.148.258.233
- Nguyên giá	222		1.235.889.638.368	1.211.747.503.109
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.059.709.245.479)	(1.037.599.244.876)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	34.504.330.105	35.946.043.321
- Nguyên giá	228		48.885.726.700	48.885.726.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.381.396.595)	(12.939.683.379)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	10.832.136.875	11.078.218.259
- Nguyên giá	231		12.439.333.508	12.439.333.508
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.607.196.633)	(1.361.115.249)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.514.654.040	12.094.477.744
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	3.514.654.040	12.094.477.744
V. Tài sản dài hạn khác	260		35.399.688.559	6.217.367.779
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	30.887.729.085	4.346.159.107
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	4.511.959.474	1.871.208.672
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.418.687.908.665	1.365.731.303.230

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

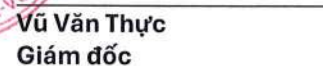
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		799.108.160.098	734.765.500.056
I. Nợ ngắn hạn	310		759.947.964.478	714.563.560.756
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	569.666.117.656	627.206.698.752
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		590.164.534	91.894.884
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	11.547.704.633	1.998.046.863
4. Phải trả người lao động	314		30.093.007.611	28.537.181.462
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	73.182.923.547	25.020.114.911
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	44.069.596.262	2.220.018.975
7. Vay ngắn hạn	320	21	24.564.705.319	25.762.705.319
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	6.233.744.916	3.726.899.590
II. Nợ dài hạn	330		39.160.195.620	20.201.939.300
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	1.806.170.125	1.142.407.800
2. Vay dài hạn	338	21	35.829.296.495	17.534.802.500
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.524.729.000	1.524.729.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		619.579.748.567	630.965.803.174
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	619.579.748.567	630.965.803.174
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.996.250.000	350.996.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.996.250.000	350.996.250.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.695.680.000	1.695.680.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3.270.000)	(3.270.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		200.254.793.192	154.760.094.103
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66.636.295.375	123.517.049.071
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		28.134.604.293	46.236.754.183
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		38.501.691.082	77.280.294.888
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.418.687.908.665	1.365.731.303.230


Trần Ngọc Lan
Người lập biểu


Phạm Thị Hạnh
Kế toán trưởng




Vũ Văn Thực
Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	24	1.945.421.614.287	1.471.778.955.638
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		1.945.421.614.287	1.471.778.955.638
3. Giá vốn hàng bán	11	25	1.785.714.220.648	1.350.466.936.759
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		159.707.393.639	121.312.018.879
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.350.141.208	2.199.923.879
6. Chi phí tài chính	22		2.629.031.706	1.907.815.153
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.231.555.210	1.658.373.300
7. Chi phí bán hàng	25	27	49.413.757.915	13.868.966.733
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	62.466.292.797	50.473.273.649
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		46.548.452.429	57.261.887.223
10. Thu nhập khác	31		2.116.084.091	178.516.639
11. Chi phí khác	32		151.135.424	14.032.835
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.964.948.667	164.483.804
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		48.513.401.096	57.426.371.027
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	12.652.460.816	11.743.187.084
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	(2.640.750.802)	(254.059.845)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		38.501.691.082	45.937.243.788
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.097	1.003


Trần Ngọc Lan
Người lập biểu


Phạm Thị Hạnh
Kế toán trưởng




Vũ Văn Thực
Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	48.513.401.096	57.426.371.027
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	23.974.149.749	19.246.640.707
Các khoản dự phòng	03	-	20.110.534.602
Lãi chưa thực hiện	04	-	(129.116)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.193.036.334)	(1.279.242.936)
Chi phí lãi vay	06	2.231.555.210	1.658.373.300
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	73.526.069.721	97.162.547.584
Thay đổi các khoản phải thu	09	(45.908.014.425)	(128.079.842.944)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(4.222.068.706)	(295.636.034)
Thay đổi các khoản phải trả	11	20.715.048.515	58.088.588.359
Thay đổi chi phí trả trước	12	(21.390.219.550)	4.487.902.452
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.273.540.304)	(1.787.458.282)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.864.902.983)	(1.788.603.601)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.261.742.763)	(3.998.973.549)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.320.629.505	23.788.523.985
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(44.579.124.234)	(34.970.012.934)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	2.670.000	-
3. Tiền thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn	24	16.000.000.000	74.288.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.410.152.790	1.557.601.709
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27.166.301.444)	40.875.588.775
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	32.839.493.995	8.295.840.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.743.000.000)	(11.822.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	17.096.493.995	(3.526.160.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	3.250.822.056	61.137.952.760
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	340.698.322.731	317.304.636.477
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	129.116
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	343.949.144.787	378.442.718.353

Trần Ngọc Lan
Người lập biểu

Phạm Thị Hạnh
Kế toán trưởng

Vũ Văn Thực
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động là 20 năm theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2011 với mã chứng khoán là CNG.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần với tỷ lệ sở hữu cổ phần là 56%. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”).

Công ty được thành lập nhằm thực hiện dự án Chiết nạp khí thiên nhiên (gọi tắt là dự án “CNG Việt Nam”) với thời gian hoạt động của dự án là 20 năm kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2007.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 273 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 277 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG để phân phối cho khách hàng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 475 Nguyễn An Ninh, phường Tam Thắng, Thành phố Hồ Chí Minh và hai (02) chi nhánh phụ thuộc gồm:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Phú Mỹ	Đường số 15, Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh
2	Chi nhánh miền Bắc	Tầng 21, Tòa nhà CEO, Lô HH2-1, Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán (gọi tắt là “Số đầu kỳ”).

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét (gọi tắt là “Kỳ trước”).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ hoạt động giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho chậm luân chuyển, lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Phương tiện vận tải	3 - 6

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện phần mềm kế toán, phần mềm dùng để theo dõi, quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh và quyền sử dụng đất. Tài sản vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, các khoản khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	59.635.773	133.365.152
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.889.509.014	39.564.957.579
Các khoản tương đương tiền (*)	313.000.000.000	301.000.000.000
	343.949.144.787	340.698.322.731

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất tiền gửi hằng năm từ 0,2% đến 2,7% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 0,1%/năm đến 3,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	34.288.000.000	34.288.000.000	50.288.000.000	50.288.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất 2,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,4%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Thiết bị - Hệ thống L.P.G	141.641.613.469	128.091.267.345
Công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh	65.131.490.279	49.291.089.808
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Kỹ thuật Phúc Sang Minh	58.997.319.120	61.450.029.312
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	55.354.107.946	60.367.719.017
Các khoản phải thu khách hàng khác	369.629.739.420	336.399.765.103
	690.754.270.234	635.599.870.585

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.052.587.326	2.809.620.040
- Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	441.543.692	749.183.047
- Phải thu người lao động	213.000.000	379.750.000
- Ký cược, ký quỹ	347.620.000	271.436.200
- Phải thu khác	50.423.634	1.409.250.793
b. Dài hạn	529.700.000	529.700.000
- Ký cược, ký quỹ	529.700.000	529.700.000
	1.582.287.326	3.339.320.040

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	56.391.003.850	(4.367.637.417)	54.780.492.518	(4.367.637.417)
Công cụ, dụng cụ	418.395.955	(21.089.707)	296.616.705	(21.089.707)
Thành phẩm	11.958.729.781	-	13.111.957.995	-
Hàng hoá	7.627.863.185	-	3.984.856.847	-
	76.395.992.771	(4.388.727.124)	72.173.924.065	(4.388.727.124)

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
			VND			VND
Công ty TNHH Thiết bị - Hệ thống L.P.G	100.552.338.345	100.552.338.345	Dưới 90 ngày	85.600.934.746	85.600.934.746	Dưới 90 ngày
Công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh	40.504.677.977	40.504.677.977	Dưới 90 ngày	25.076.987.105	25.076.987.105	Dưới 90 ngày
Công ty TNHH Xăng dầu Thành Tâm	17.511.954.082	17.511.954.082	Dưới 90 ngày	20.538.324.009	20.538.324.009	Dưới 90 ngày
Công ty Cổ phần Tôn Đồng Á	30.275.640.887	30.275.640.887	Dưới 90 ngày	27.981.533.884	27.981.533.884	Dưới 90 ngày
Khách hàng khác	60.236.490.518	60.236.490.518	Dưới 180 ngày	56.503.203.935	56.503.203.935	Dưới 180 ngày
	249.081.101.809	249.081.101.809		215.700.983.679	215.700.983.679	

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo	7.701.169.438	10.970.986.458
Chi phí bảo hiểm	2.409.326.912	5.162.012.644
Chi phí khác	2.988.872.098	2.117.719.774
	13.099.368.448	18.250.718.876
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất (*)	29.960.797.592	3.510.362.680
Các khoản khác	926.931.493	835.796.427
	30.887.729.085	4.346.159.107

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện tiền thuê đất trả trước cho lô đất tại Long An theo hợp đồng thuê số 07/2017/HĐ-KD/KCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 với thời hạn 44 năm và cho lô đất tại Khu Công Nghiệp Bàu Bàng mở rộng tại Bình Dương theo hợp đồng thuê số 02/02/2025/HĐTĐ ngày 12 tháng 2 năm 2025 với thời hạn thuê 41 năm. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	68.789.435.065	672.238.608.495	450.960.269.723	19.759.189.826	1.211.747.503.109
Tăng trong kỳ	1.322.229.018	5.366.168.852	-	127.277.273	6.815.675.143
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	17.502.814.662	-	-	17.502.814.662
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(176.354.546)	(176.354.546)
Số dư cuối kỳ	<u>70.111.664.083</u>	<u>695.107.592.009</u>	<u>450.960.269.723</u>	<u>19.710.112.553</u>	<u>1.235.889.638.368</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	14.046.385.239	579.126.609.475	431.436.375.182	12.989.874.980	1.037.599.244.876
Khấu hao trong kỳ	1.532.116.880	15.222.420.007	3.247.862.984	2.283.955.278	22.286.355.149
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(176.354.546)	(176.354.546)
Số dư cuối kỳ	<u>15.578.502.119</u>	<u>594.349.029.482</u>	<u>434.684.238.166</u>	<u>15.097.475.712</u>	<u>1.059.709.245.479</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	<u>54.743.049.826</u>	<u>93.111.999.020</u>	<u>19.523.894.541</u>	<u>6.769.314.846</u>	<u>174.148.258.233</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>54.533.161.964</u>	<u>100.758.562.527</u>	<u>16.276.031.557</u>	<u>4.612.636.841</u>	<u>176.180.392.889</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 970.603.215.848 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 969.254.729.850 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa và vật kiến trúc để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn từ các ngân hàng. Giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 83.352.496.238 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 47.699.516.994 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	39.798.000.000	9.087.726.700	48.885.726.700
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	7.765.463.424	5.174.219.955	12.939.683.379
Khấu hao trong kỳ	485.341.464	956.371.752	1.441.713.216
Số dư cuối kỳ	8.250.804.888	6.130.591.707	14.381.396.595
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	32.032.536.576	3.913.506.745	35.946.043.321
Tại ngày cuối kỳ	31.547.195.112	2.957.134.993	34.504.330.105

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.908.426.700 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.765.926.700 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn từ các ngân hàng. Giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 31.547.195.112 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 32.032.536.576 đồng).

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Văn phòng cho thuê VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	12.439.333.508
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	1.361.115.249
Khấu hao trong kỳ	246.081.384
Số dư cuối kỳ	1.607.196.633
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	11.078.218.259
Tại ngày cuối kỳ	10.832.136.875

Tiền thuê Công ty thu được từ việc cho thuê bất động sản đầu tư (toàn bộ bất động sản đầu tư được cho thuê theo hình thức thuê hoạt động) là 1.582.912.500 đồng (kỳ trước: 1.464.473.400 đồng). Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư trong kỳ là 246.081.384 đồng (kỳ trước: 246.081.384 đồng).

Theo quy định tại ;Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, bất động sản đầu tư của Công ty với tổng giá trị còn lại là 10.832.136.875 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 11.078.218.259 đồng) được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 21)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án trạm cấp khí LNG	3.514.654.040	1.364.107.744
Bồn khí LNG	-	10.680.120.000
Công trình khác	-	50.250.000
	3.514.654.040	12.094.477.744

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho VND	Chi phí phải trả và các khoản khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	1.014.538.078	1.423.797.579	2.438.335.657
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm trước	(136.792.653)	(430.334.332)	(567.126.985)
Số dư đầu kỳ này	877.745.425	993.463.247	1.871.208.672
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	-	2.640.750.802	2.640.750.802
Số dư cuối kỳ này	877.745.425	3.634.214.049	4.511.959.474

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán là bên thứ ba	73.840.732.065	123.566.262.148
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	495.825.385.591	503.640.436.604
	569.666.117.656	627.206.698.752

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	11.638.473.139	8.194.572.525	3.443.900.614
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.741.329.751)	12.652.460.816	1.864.902.983	8.046.228.082
Thuế thu nhập cá nhân	1.998.046.863	4.348.471.099	6.288.942.025	57.575.937
Thuế khác	-	76.764.254	76.764.254	-
	(743.282.888)	28.716.169.308	16.425.181.787	11.547.704.633

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.741.329.751	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.998.046.863	11.547.704.633

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Mua nguyên vật liệu	28.225.469.223	20.609.567.567
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	24.469.808.368	-
Chi phí thuê bồn, đầu kéo và vận chuyển	10.920.723.206	1.056.377.735
Chi phí bảo hiểm	3.000.000.000	-
Khác	6.566.922.750	3.354.169.609
	73.182.923.547	25.020.114.911

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn	44.069.596.262	2.220.018.975
Cổ tức phải trả	42.377.507.100	258.349.500
Nhận ký quỹ, ký cược	892.961.400	1.380.236.313
Khác	799.127.762	581.433.162
b. Dài hạn	1.806.170.125	1.142.407.800
Nhận ký quỹ, ký cược	1.806.170.125	1.142.407.800
	45.875.766.387	3.362.426.775

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Quỹ khen thưởng	22.830.250	523.630.250
Quỹ phúc lợi	6.210.914.666	2.603.737.856
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	-	599.531.484
	6.233.744.916	3.726.899.590

Thay đổi trong quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số dư đầu kỳ	3.726.899.590	3.050.188.047
Trích quỹ từ lợi nhuận	7.768.588.089	20.539.673.475
Sử dụng trong kỳ/năm	(5.261.742.763)	(19.862.961.932)
Số dư cuối kỳ	6.233.744.916	3.726.899.590

21. VAY NGẮN HẠN, DÀI HẠN

	Số đầu kỳ VND Giá trị		Trong kỳ VND Tăng		Số cuối kỳ VND Giảm	Số cuối kỳ VND Giá trị
a. Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	25.762.705.319	14.545.000.000	(15.743.000.000)			24.564.705.319
b. Dài hạn						
Các khoản vay dài hạn	17.534.802.500	32.839.493.995	(14.545.000.000)			35.829.296.495

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	24.564.705.319	25.762.705.319
Trong năm thứ hai	10.488.000.000	7.436.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	25.341.296.495	10.098.802.500
Sau năm năm	-	-
	60.394.001.814	43.297.507.819
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	24.564.705.319	25.762.705.319
Số phải trả sau 12 tháng	35.829.296.495	17.534.802.500

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	350.996.250.000	1.695.680.000	(3.270.000)	121.679.476.456	128.267.099.616	602.635.236.072
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	90.989.398.177	90.989.398.177
Phân phối quỹ	-	-	-	33.080.617.647	(53.620.291.122)	(20.539.673.475)
Cổ tức được chia	-	-	-	-	(42.119.157.600)	(42.119.157.600)
Số dư đầu kỳ này	350.996.250.000	1.695.680.000	(3.270.000)	154.760.094.103	123.517.049.071	630.965.803.174
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	38.501.691.082	38.501.691.082
Phân phối quỹ	-	-	-	45.494.699.089	(53.263.287.178)	(7.768.588.089)
Cổ tức được chia	-	-	-	-	(42.119.157.600)	(42.119.157.600)
Số dư cuối kỳ này	350.996.250.000	1.695.680.000	(3.270.000)	200.254.793.192	66.636.295.375	619.579.748.567

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt mức chia cổ tức năm 2024 là 12% vốn điều lệ. Trong kỳ, Công ty chưa thực hiện thanh toán cổ tức năm 2024 cho cổ đông.

Trong năm, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 7.768.588.089 đồng và Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 45.494.699.089 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025.

TP. H
IỆT
IỂM T
IG TY
HI NH
12500

PH
Z
G
30

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ phiếu đã phát hành	35.099.625	35.099.625
Cổ phiếu quỹ	327	327
Cổ phiếu đang lưu hành	35.099.298	35.099.298

Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phiếu. Các cổ phiếu này không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	19.656.000	56
Các cổ đông khác	15.443.298	44
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.099.298	100

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí CNG và khí LPG, LNG. Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Bán khí CNG	Bán khí LPG, LNG và dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND
Doanh thu gộp	1.693.397.872.890	252.023.741.397	1.945.421.614.287
Doanh thu thuần	1.693.397.872.890	252.023.741.397	1.945.421.614.287
Giá vốn hàng bán	(1.573.070.495.932)	(212.643.724.716)	(1.785.714.220.648)
Lợi nhuận gộp	120.327.376.958	39.380.016.681	159.707.393.639
Doanh thu hoạt động tài chính			1.350.141.208
Chi phí tài chính			(2.629.031.706)
Chi phí bán hàng			(49.413.757.915)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(62.466.292.797)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			46.548.452.429
Thu nhập khác			2.116.084.091
Chi phí khác			(151.135.424)
Lợi nhuận khác			1.964.948.667
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			48.513.401.096
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(12.652.460.816)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			2.640.750.802
Lợi nhuận sau thuế			38.501.691.082

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Bán khí CNG	Bán khí LPG, LNG và dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND
Doanh thu gộp	1.394.461.127.161	77.317.828.477	1.471.778.955.638
Doanh thu thuần	1.394.461.127.161	77.317.828.477	1.471.778.955.638
Giá vốn hàng bán	(1.277.194.256.191)	(73.272.680.568)	(1.350.466.936.759)
Lợi nhuận gộp	117.266.870.970	4.045.147.909	121.312.018.879
Doanh thu hoạt động tài chính			2.199.923.879
Chi phí tài chính			(1.907.815.153)
Chi phí bán hàng			(13.868.966.733)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(50.473.273.649)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			57.261.887.223
Thu nhập khác			178.516.639
Chi phí khác			(14.032.835)
Lợi nhuận khác			164.483.804
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			57.426.371.027
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(11.743.187.084)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			254.059.845
Lợi nhuận sau thuế			45.937.243.788

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

24. DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.693.397.872.890	1.394.461.127.161
Doanh thu bán hàng hóa	248.146.179.402	75.390.762.483
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.877.561.995	1.927.065.994
	1.945.421.614.287	1.471.778.955.638

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.573.070.495.932	1.277.194.256.191
Giá vốn của hàng hóa đã bán	210.791.863.332	73.026.599.184
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.851.861.384	246.081.384
	1.785.714.220.648	1.350.466.936.759

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.294.629.679.998	1.040.881.106.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	269.323.882.510	205.372.286.836
Chi phí nhân công	70.713.600.092	67.295.158.511
Chi phí khấu hao	23.974.149.749	19.246.640.707
Chi phí khác bằng tiền	25.402.087.465	8.845.427.162
	1.684.043.399.814	1.341.640.619.465

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.115.899.061	8.540.907.349
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.608.801.166	-
Chi phí nhân viên	4.028.478.375	2.888.879.554
Các khoản chi khác	5.660.579.313	2.439.179.830
	49.413.757.915	13.868.966.733
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	25.814.219.022	18.201.076.913
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.153.596.080	4.514.789.201
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.777.348.431	14.493.953.613
Các khoản chi khác	16.721.129.264	13.263.453.922
	62.466.292.797	50.473.273.649

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	12.408.131.932	11.743.187.084
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	244.328.884	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.652.460.816	11.743.187.084

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	48.513.401.096	57.426.371.027
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	13.527.258.566	1.289.564.393
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	62.040.659.662	58.715.935.420
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	12.408.131.932	11.743.187.084

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.501.691.082	45.937.243.788
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành (*)	-	(10.738.845.689)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	38.501.691.082	35.198.398.099
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	35.099.298	35.099.298
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.097	1.003

(*) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thông qua phương án trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024. Quỹ khen thưởng, phúc lợi của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được xác định dựa trên tỷ lệ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024. Theo đó, Công ty trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	45.937.243.788	45.937.243.788
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.000.000.000)	(10.738.845.689)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	42.937.243.788	35.198.398.099
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	35.099.298	35.099.298
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.223	1.003

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sẽ giảm đi.

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	6.918.225.720	4.971.686.617

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	10.628.828.185	8.601.075.720
Trên 1 năm đến 5 năm	9.178.780.000	11.522.280.000
Trên 5 năm	7.317.310.000	7.515.970.000
	27.124.918.185	27.639.325.720

Công ty là bên cho thuê

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	3.225.026.400	3.225.026.400
Trên 1 năm đến 5 năm	12.900.105.600	12.900.105.600
Trên 5 năm	5.106.291.800	6.718.805.000
	21.231.423.800	22.843.937.000

Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán và báo cáo tài chính như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Máy móc và thiết bị	7.738.240.223	5.544.780.624

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")
 Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần
 Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần -
 Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí
 Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam- Công ty Cổ phần-
 Công ty Dịch vụ khí
 Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam
 Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas - Chi nhánh
 Vũng Tàu
 Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam
 Trường Đại học Dầu khí Việt Nam
 Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu
 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Vũng Tàu
 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội
 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình
 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
 Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam
 - Chi nhánh miền Đông Nam Bộ
 Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí
 Việt Nam
 Công ty TNHH Thương mại Và Du Lịch Quốc tế Thanh Thủy
 Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
 tại TP.HCM

Mối quan hệ

Công ty mẹ cao nhất
 Công ty mẹ
 Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ
 Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ
 Công ty con thuộc Công ty mẹ
 Công ty con thuộc Công ty mẹ
 Công ty con thuộc Công ty mẹ
 Công ty trong cùng tập đoàn PVN
 Công ty trong cùng tập đoàn PVN
 Công ty trong cùng tập đoàn PVN
 Công ty trong cùng tập đoàn PVN
 Công ty trong cùng tập đoàn PVN
 Công ty trong cùng tập đoàn PVN
 Công ty trong cùng tập đoàn PVN
 Công ty trong cùng tập đoàn PVN
 Công ty trong cùng tập đoàn PVN
 Công ty trong cùng tập đoàn PVN
 Công ty trong cùng tập đoàn PVN
 Công ty trong cùng tập đoàn PVN
 Công ty trong cùng tập đoàn PVN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	1.267.863.419.123	1.021.618.275.776
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	165.383.699.788	62.377.622.520
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Vũng Tàu	7.387.412.326	8.432.987.028
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu	6.881.413.000	8.328.138.746
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam- Công ty Cổ phần- Công ty Dịch vụ khí	5.143.565.452	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	4.325.048.335	4.186.111.222
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	1.094.098.461	96.570.504
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh miền Đông Nam Bộ	742.374.000	742.374.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	346.939.070	308.288.055
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas - Chi nhánh Vũng Tàu	241.926.000	301.016.093
Công ty TNHH Thương mại Và Du Lịch Quốc tế Thanh Thủy	207.767.587	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	10.854.454	9.318.636
Tổng Công ty Khí Việt Nam- Công ty Cổ phần	-	692.452.607
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	300.000.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	7.500.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	-	6.570.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	1.000.000
	1.459.628.517.596	1.107.408.225.187

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải trả		
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	322.624.634.253	311.284.913.704
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	97.475.078.038	119.438.266.958
Chi nhánh Công ty Cổ phần phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	69.902.923.081	65.201.923.394
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Vũng Tàu	2.415.832.761	2.694.564.849
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.675.488.110	1.892.661.470
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu	1.509.422.040	1.612.708.920
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh miền Đông Nam Bộ	133.627.320	133.627.320
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí	42.727.500	32.637.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	33.114.988	50.639.748
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	12.537.500	-
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam- Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ khí	-	263.520.000
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	-	1.034.972.641
	495.825.385.591	503.640.436.604
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	28.225.469.223	20.609.567.567
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP.HCM	176.250.000	20.656.500
	28.401.719.223	20.630.224.067

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị bao gồm Giám đốc		
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải - Chủ tịch	965.632.195	637.263.425
Ông Vũ Tuấn Ngọc - Thành viên độc lập	131.340.201	97.313.352
Bà Lê Thị Thu Giang - Thành viên độc lập (tới hết 17 tháng 4 năm 2023)	-	21.550.313
Ông Vũ Văn Thực - Thành viên kiêm giám đốc	961.745.832	663.288.184
Ông Nguyễn Hữu Thắng - Thành viên	760.450.442	518.195.529
Ông Bùi Văn Đản - Thành viên	738.695.014	501.743.264
Ban Kiểm soát		
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà - Trưởng ban (từ 12 tháng 9 năm 2024)	436.004.004	-
Ông Nguyễn Quang Bá - Trưởng ban (đến 11 tháng 9 năm 2024)	38.857.652	104.175.705
Bà Lê Thị Thanh Huyền - Thành viên	109.028.039	86.034.972
Ông Đinh Văn Quảng - Thành viên	101.028.039	91.534.972
Các Phó Giám đốc		
Ông Nguyễn Hữu Xuân - Phó Giám đốc	691.670.324	485.301.711
Ông Nguyễn Nguyên Vũ - Phó Giám đốc (tới hết 14 tháng 7 năm 2024)	-	486.004.102
Ông Vũ Duy Đông - Phó Giám đốc (từ 02 tháng 8 năm 2024)	502.272.058	-
Ông Trương Mạnh Thắng - Phó Giám đốc (đến 16 tháng 8 năm 2023)	-	22.387.852
	5.436.723.800	3.714.793.381

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 1.093.112.222 đồng (kỳ trước: 53.422.222 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 254.737.120 đồng (kỳ trước: 413.786.781 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 441.543.692 đồng (kỳ trước: 348.126.904 đồng) là số lãi tiền gửi còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Trần Ngọc Lan
Người lập biểu



Phạm Thị Hạnh
Kế toán trưởng



Vũ Văn Thực
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Số : 1085/ CNG -TCKT

Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2025

V/v : Giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi nhuận kiểm toán của BCTC soát xét 6 tháng 2025 cùng kỳ trước.

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước,
- Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ quy chế công bố thông tin của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam;

Căn cứ Báo cáo Tài chính soát xét 6 tháng năm 2025 của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam.

- Tên đơn vị: Công ty cổ phần CNG Việt Nam
- Mã chứng khoán: CNG
- Địa chỉ trụ sở chính: 475 Nguyễn An Ninh, Phường Tam Thắng, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện Thoại: 0254. 3574.635 Fax: 0254 .3574.619
- Email: info@cngvietnam.com

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam xin giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2025, chi tiết như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng năm 2025 giảm 7.435.552.706 đồng (tương đương giảm 16%) so với cùng kỳ năm 2024 do chi phí giá vốn hàng bán tăng 435.247.283.889 đồng (tương đương tăng 32%) .

Trân trọng!

Nơi nhận: ✓

- Như trên;
- HĐQT, BKS (thay b/c);
- Lưu VT; TCKT.L03.

GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Thực